

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2026/ Hanoi, July 24, 2026

- Tên Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company:
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank:
- Tên Quỹ ETF/ ETF name:
- Mã chứng khoán/ Securities symbol:
- Địa chỉ trụ sở chính/Main office address:

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 23/07/2026

- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100.000 ETF certificates.

STT	Mã chứng khoán	Số lượng CP/ Giá trị (VND)	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Security symbol	Volume/ Amount	Weighting
I. Chứng khoán/ Stock		1,335,840,000	98.27%
1	ACB	3,000	4.94%
2	BID	300	0.79%
3	BSR	200	0.34%
4	CTG	600	1.31%
5	DCM	100	0.21%
6	DPM	200	0.32%
7	DXG	900	0.73%
8	EIB	900	1.09%
9	FPT	800	3.80%
10	FRT	100	0.77%
11	GEE	100	0.49%
12	GEX	600	0.92%
13	GMD	200	1.06%
14	HCM	600	1.12%
15	HDB	2,100	3.99%
16	HPG	2,700	4.11%
17	IDC	200	0.55%
18	KBC	300	0.59%
19	KDH	400	0.53%
20	LPB	1,700	6.80%
21	MBB	2,300	3.78%
22	MSB	1,300	1.52%
23	MSN	500	2.35%
24	MWG	700	3.64%
25	NLG	200	0.33%
26	NVL	1,100	1.02%
27	PDR	300	0.27%
28	PNJ	300	0.78%
29	POW	100	0.10%
30	PVS	200	0.49%
31	SHB	2,100	1.81%
32	SHS	900	1.02%
33	SSI	900	1.50%
34	STB	1,100	5.75%
35	TCB	2,300	4.91%
36	TPB	900	0.93%
37	VCB	600	2.41%
38	VCG	200	0.23%
39	VCI	600	0.88%
40	VHM	700	6.53%
41	VIB	1,400	1.49%
42	VIC	700	10.41%
43	VIX	1,400	1.25%
44	VJC	200	1.85%
45	VND	400	0.49%
46	VNM	500	2.17%
47	VPB	2,600	4.78%
48	VRE	700	1.12%
II. Tiền/ Cash (VND)		23,544,102	1.73%
III. Tổng/ Total (III= I+II)		1,359,384,102	100.00%

Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value (VND):	1,335,840,000
- Giá trị tài sản ròng của lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF (VND):	1,359,384,102
- Giá trị chênh lệch/Spread in value (VND):	23,544,102
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread (if any):	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component	
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại	
	Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash (if any, state reason):

Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) Cash amount is replaced for 1 shares (VND)	Đối tượng áp dụng Applied investors	Lý do Reason
TCB	31,900	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định tại TT 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
MSN	70,290	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Hạn chế đầu tư do Cổ đông lớn của công ty mẹ/ Restriction due to the major shareholder of the parent company
VCI	21,890	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap (VIETCAP)	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
HCM	27,830	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
MWG	77,660	Nhà Đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign investor/ Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):

Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/The correction and cancellation of transactions errors (if any):

Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/This period (*) 23/07/2026	Kỳ trước/Last period (**) 22/07/2026	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares	6,600,000	6,600,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/CCQ)/Close Price	13,500	13,650	(150.00)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	89,719,350,759	92,578,665,437	(2,859,314,678.00)
của một lô ETF/per Creation Unit	1,359,384,102	1,402,707,052	(43,322,950.00)
của một chứng chỉ Quỹ/per Share	13,593.84102	14,027.07052	(433.23)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index (Chỉ số VNX50/VNX50 Index):	3,096.82	3,055.02	41.80

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22 tháng 7 năm 2026 / Item 5 is net asset value calculated as at 22 tháng 7 năm 2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21 tháng 7 năm 2026 / Item 5 is net asset value calculated as at 21 tháng 7 năm 2026

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer

